

Số: 1628/BC-STC

Bình Phước, ngày 30 tháng 5 năm 2023

BÁO CÁO

Kết quả thẩm tra quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành
Dự án: Xây dựng đường giao thông từ ngã ba Vườn chuối (quốc lộ 14) đến khu vực trồng cỏ Bù Lạch, xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ Tài chính quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán;

Thông báo kết quả kiểm toán tại Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh số 514/TB-KT IV ngày 09/9/2019 của Kiểm toán nhà nước Khu vực IV;

Theo Tờ trình số 47/TTr-BQLDA ngày 06/4/2023 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh về việc đề nghị phê duyệt quyết toán công trình; Báo cáo kiểm toán dự án hoàn thành 220323/BCKT/XDCB ngày 22/3/2023 của Công ty TNHH hăng Kiểm toán và định giá ASCO;

Biên bản thống nhất kết quả thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành ngày 30/5/2023 giữa Sở Tài chính và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh;

Sở Tài chính báo cáo kết quả thẩm tra quyết toán như sau:

I. Khái quát về dự án

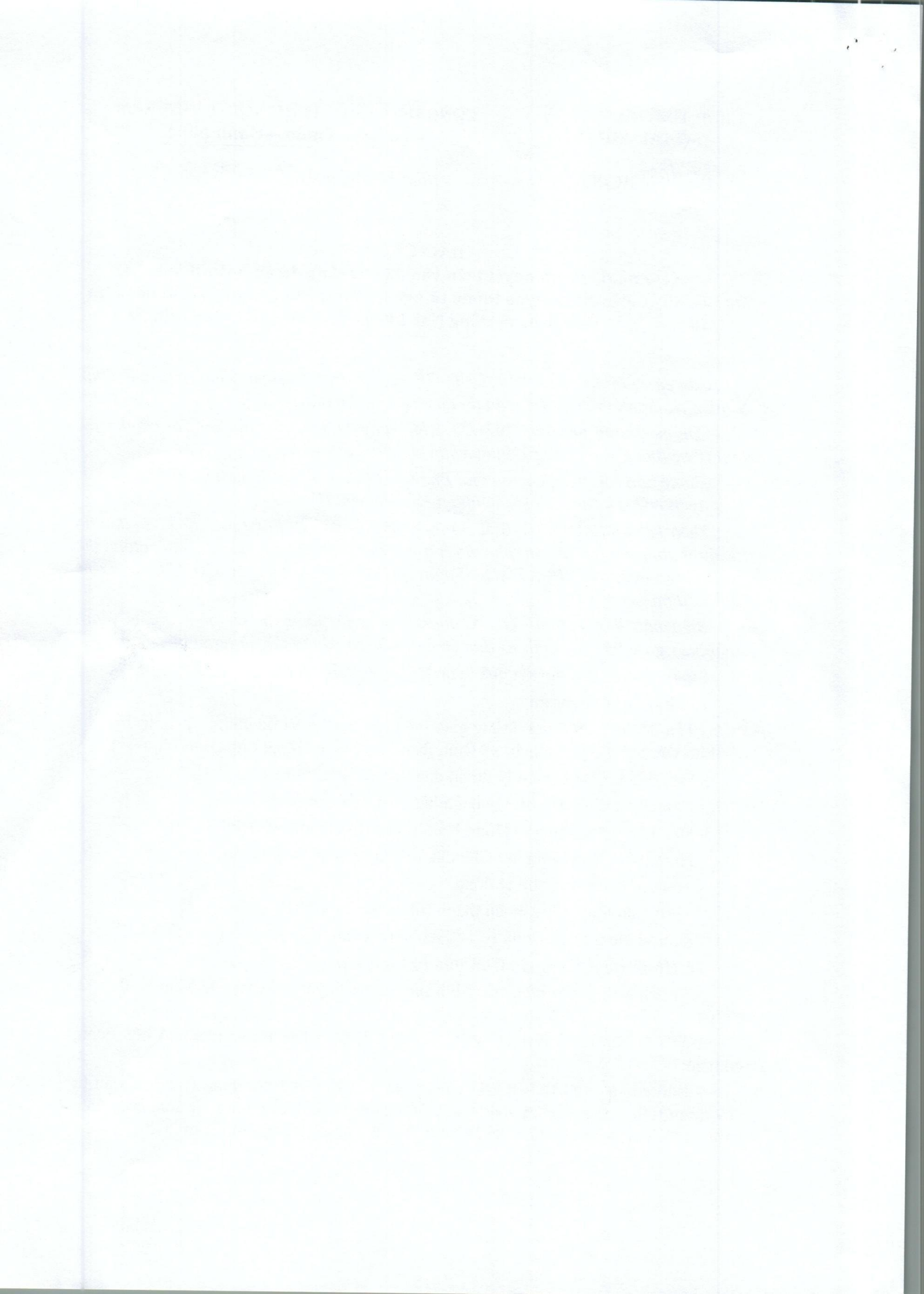
- Tên dự án: Xây dựng đường giao thông từ ngã ba Vườn chuối (quốc lộ 14) đến khu vực trồng cỏ Bù Lạch, xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước
- Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
- Cấp quyết định đầu tư: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước
- Địa điểm xây dựng: xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước
- Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án
- Tổng mức đầu tư: 100 tỷ đồng
- Thời gian khởi công, hoàn thành (thực tế): 23/9/2016 - 15/6/2022
- Đơn vị kiểm toán: Công ty TNHH hăng Kiểm toán và định giá ASCO

II. Hồ sơ quyết toán do Chủ đầu tư cung cấp

- Tờ trình đề nghị thẩm tra, trình phê duyệt quyết toán và các Mẫu số 01, 02, 03, 04, 05, 07, 08/QTDA.

Các văn bản pháp lý theo Mẫu số 02/QLDA và các hồ sơ khác có liên quan, gồm có:

- Báo cáo số 144/BC-BQLDA ngày 04/5/2020 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh về kết quả rà soát các cuộc thanh tra kinh tế xã hội và thực hiện kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh năm 2020.



- Báo cáo số 1213/BQLDA-TCKT ngày 29/11/2021 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh về việc thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước Khu vực IV.

- Công văn số 4113/UBND-KT ngày 09/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán ngân sách địa phương năm 2018.

III. Kết quả thẩm tra quyết toán

1. Tính pháp lý của hợp đồng kiểm toán, phạm vi kiểm toán, thời gian thực hiện kiểm toán

Đơn vị kiểm toán: Công ty TNHH hãng Kiểm toán và định giá ASCO

Hợp đồng kinh tế số: 37/2021/HĐKTXD/05 ngày 26/10/2021

Về cơ bản hợp đồng kiểm toán được lập đúng theo các quy định của nhà nước về hợp đồng.

Phạm vi kiểm toán: Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành

Thời gian thực hiện kiểm toán:

- Theo hợp đồng: 26/10/2021 – 26/12/2021

- Thực tế: 02/03/2023 – 22/3/2023 (Theo ngày Biên bản giao nhận hồ sơ lần 2)

- Nhận xét: Thời gian thực hiện hợp đồng kiểm toán đảm bảo thời gian tại Hợp đồng 37/2021/HĐKTXD/05 ngày 26/10/2021.

2. Đối chiếu nội dung báo cáo kiểm toán của dự án với nội dung kiểm toán theo quy định và chuẩn mực kiểm toán hiện hành

Nội dung Báo cáo kiểm toán gồm:

- Kiểm tra hồ sơ pháp lý; kiểm tra nguồn vốn đầu tư; kiểm tra chi phí đầu tư; kiểm tra chi phí đầu tư thiệt hại không tính vào giá trị tài sản hình thành qua đầu tư; kiểm tra giá trị tài sản hình thành qua đầu tư; kiểm tra các khoản công nợ và vật tư, thiết bị tồn đọng;

- Kiểm tra việc chấp hành của Chủ đầu tư đối với ý kiến kết luận của các cơ quan Thanh tra, Kiểm tra, Kiểm toán Nhà nước.

*** Nhận xét, đánh giá, kiến nghị:**

Nội dung báo cáo kiểm toán của đơn vị kiểm toán thực hiện đầy đủ các nội dung theo quy định.

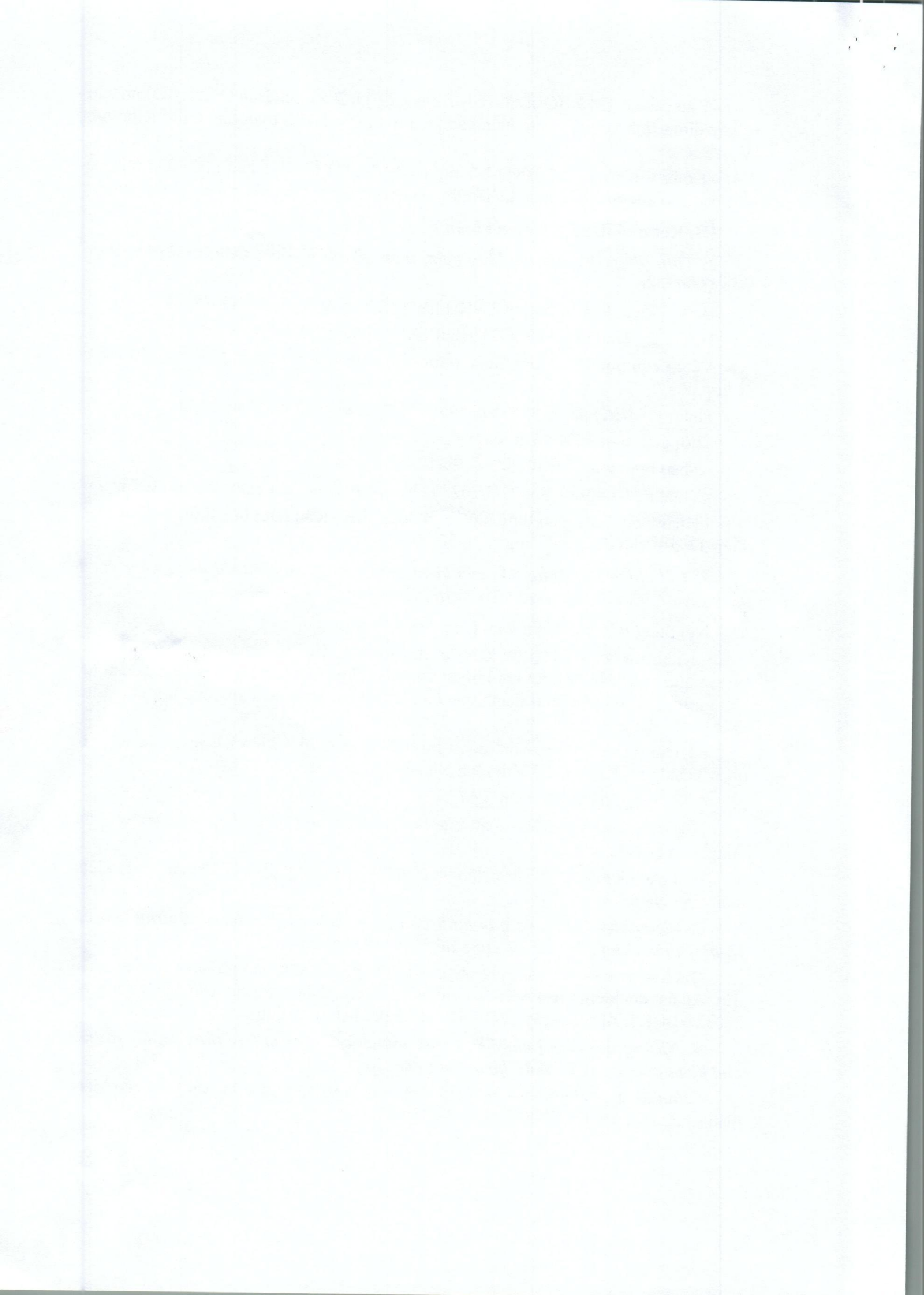
Báo cáo kiểm toán đã được lập và trình bày theo quy định của chuẩn mực kiểm toán Việt Nam.

3. Việc chấp hành các quy định của pháp luật có liên quan, những căn cứ pháp lý mà kiểm toán viên sử dụng để kiểm toán dự án

Danh mục các văn bản quy phạm pháp luật, các văn bản pháp lý có liên quan đến dự án do kiểm toán viên sử dụng để kiểm toán tại Báo cáo kiểm toán số 220323/BCKT/XDCB ngày 22/3/2023 phù hợp theo quy định.

4. Những kiến nghị của kiểm toán mà chủ đầu tư không thống nhất với kết quả kiểm toán của nhà thầu kiểm toán độc lập

Chủ đầu tư thống nhất với các ý kiến của kiểm toán độc lập tại Báo cáo kiểm toán số 220323/BCKT/XDCB ngày 22/3/2023.



5. Việc thực hiện của chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan đối với ý kiến kết luận của các cơ quan thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán nhà nước, kết quả điều tra của các cơ quan pháp luật trong trường hợp các cơ quan thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán nhà nước, cơ quan điều tra thực hiện thanh tra, kiểm tra, điều tra dự án

- **Kiến nghị của Kiểm toán nhà nước đối với gói thầu xây lắp:**

+ Giảm thanh toán số tiền 93.970.222 đồng, giảm giá trị hợp đồng số tiền 126.213.826 đồng đối với gói thầu xây lắp.

- **Thực hiện:** chủ đầu tư đã thực hiện giảm giá trị hợp đồng số tiền 126.213.826 đồng; giảm thanh toán số tiền 93.970.222 đồng tại phụ lục hợp đồng số 07/2019/PL-HĐXD ngày 25/11/2019.

+ Thu hồi về Ban QLDA ĐTXD tỉnh số tiền 1.349.407.318 do chưa có thủ tục pháp lý điều chỉnh dự toán và phụ lục hợp đồng theo khối lượng thực tế thi công.

- **Thực hiện:** chủ đầu tư đã thực hiện thu hồi số tiền 802.404.234 đồng tại giấy rút vốn đầu tư số 38/2019 ngày 06/12/2019; số tiền 547.003.084 đồng chưa thực hiện và thanh toán cho nhà thầu, do đó không thực hiện thu hồi (Biên bản làm việc thống nhất số liệu ngày 02/12/2019 và Báo cáo số 144/BC-BQLDA ngày 04/5/2020 của Ban QLDA ĐTXD tỉnh).

IV. Kiến nghị

Chủ đầu tư có trách nhiệm giải quyết hoàn thành công nợ, thu hồi các khoản chi không đúng quy định, thanh toán các khoản chi phí còn lại, tất toán tài khoản dự án đảm bảo quy định hiện hành.

Giá trị đề nghị phê duyệt quyết toán:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nội dung	Giá trị (đồng)	Ghi chú
1	Giá trị theo báo cáo kiểm toán độc lập	94.144.479.754	
2	Giá trị Chủ đầu tư đề nghị	94.276.102.754	
3	Giá trị thẩm tra quyết toán	94.085.393.104	
4	Chênh lệch so với đề nghị của chủ đầu tư (4-3)	-190.709.650	

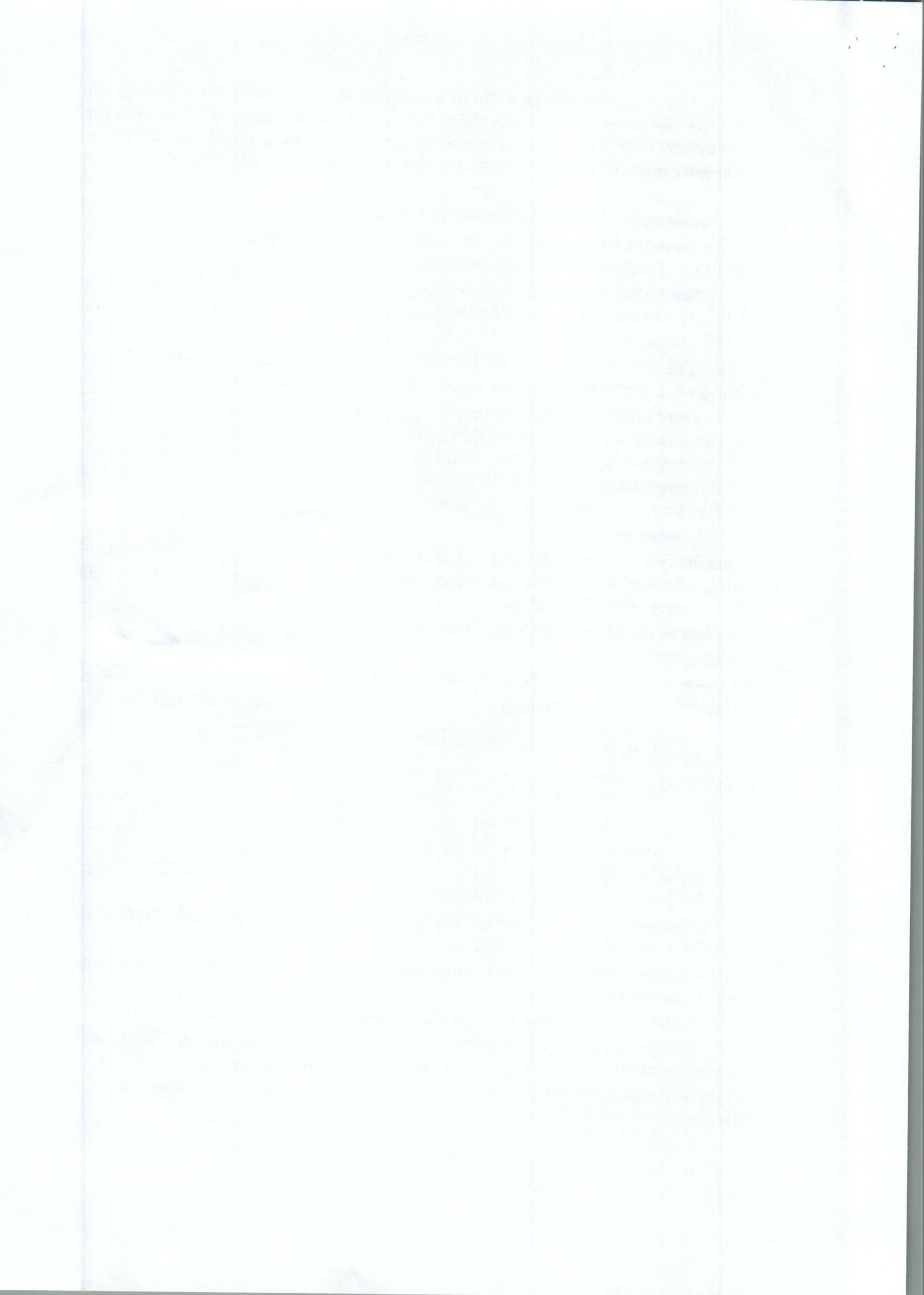
* Nguyên nhân chênh lệch (nếu có):

- Giảm chi phí quản lý dự án: tính lại theo hệ số quy định tại QĐ 957/QĐ-BXD ngày 29/9/2009 của Bộ Xây dựng.

- Giảm chi phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công, thẩm định dự toán: tính lại theo Thông tư 75/2014/TT-BTC.

- Giảm chi phí tư vấn kiểm toán độc lập: tính lại theo tỷ lệ giảm thầu 5%.

- Giảm chi phí tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo QĐ số 2384/QĐ-UBND ngày 06/11/2019: 131.200.000 đồng, do chủ đầu tư và Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bù Đăng không ký phụ lục phát sinh ngoài hợp đồng.



(Chi tiết chi phí đầu tư; vốn đầu tư; giá trị tài sản hình thành sau đầu tư; đơn vị tiếp nhận tài sản; tình hình công nợ; có Phụ lục kèm theo).

Đính kèm:

- Phụ lục - Chi phí đầu tư; vốn đầu tư; giá trị tài sản hình thành sau đầu tư; đơn vị tiếp nhận tài sản; tình hình công nợ; chi tiết giảm trừ các chi phí.


- Tờ trình 47/TTr-BQLDA ngày 06/4/2023 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh và dự thảo Quyết định.

Trên đây là báo cáo thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành, Sở Tài chính kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt. / 9

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- BQLDA ĐTXD tỉnh;
- UBND huyện Bù Đăng;
- KBNN Bình Phước;
- Ban giám đốc;
- Lưu: VT, ĐT_(Hồng).

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thụy Phương Thảo

Handwritten text in red ink, possibly a signature or date, located in the lower-left quadrant of the page.

PHỤ LỤC

(Kèm theo Báo cáo số 1628 /BC-STC ngày 30/5/2023 của Sở Tài chính)

I. Chi phí đầu tư

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nội dung chi phí	Dự toán (TDT) được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối	Giá trị KTĐL xác định	Giá trị đề nghị quyết toán	Giá trị chấp nhận quyết toán	Nguyên nhân tăng, giảm
1	2	4	5	6	7=6-5	
	Tổng số					
I	Chi phí GPMB	100.000.000.000	94.144.479.754	94.276.102.754	94.085.393.104	-190.709.650
1	Chi phí đền bù, GPMB theo QĐ phê duyệt quyết toán số 372/QĐ-UBND ngày 07/3/2023 UBND của UBND huyện Bù Đăng	15.586.221.296	14.906.551.924	15.038.174.924	14.906.551.924	-131.623.000
2	Chi phí tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo QĐ số 2384/QĐ-UBND ngày 06/11/2019	15.448.021.296	14.906.551.924	14.906.551.924	14.906.551.924	0
		138.200.000	0	131.623.000	0	-131.623.000
II	Chi phí xây lắp	73.195.226.790	72.171.576.830	72.171.576.830	72.171.576.830	0
	Chi phí xây lắp + hạng mục chung	73.195.226.790	72.171.576.830	72.171.576.830	72.171.576.830	0
III	Quản lý dự án	1.079.819.006	1.079.819.000	1.079.819.000	1.064.657.000	-15.162.000
	Chi phí quản lý dự án	1.079.819.006	1.079.819.000	1.079.819.000	1.064.657.000	-15.162.000
IV	Tư vấn đầu tư xây dựng	4.303.696.591	4.201.239.000	4.201.239.000	4.174.381.000	-26.858.000
1	Chi phí lập dự án đầu tư	314.820.000	314.558.000	314.558.000	314.558.000	0
2	Chi phí khảo sát địa hình bước lập dự án đầu tư	494.502.662	487.984.000	487.984.000	487.984.000	0
3	Chi phí khảo sát địa hình và lập thiết kế BVTC-DT	1.493.888.427	1.426.957.000	1.426.957.000	1.426.957.000	0

4	Chi phí thẩm định thiết kế BVTC-DT	139.457.220	139.457.000	139.457.000	112.599.000	-26.858.000
5	Chi phí thẩm định điều chỉnh thiết kế BVTC-DT	26.182.408	26.182.000	26.182.000	26.182.000	0
6	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSĐT (gói thầu XL+ GS)	102.859.390	102.859.000	102.859.000	102.859.000	0
7	Chi phí thẩm định HSMT, KQLCNT (gói thầu XL+ GS)	102.000.000	102.000.000	102.000.000	102.000.000	0
8	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSĐT gói thiết kế	3.751.526	3.273.000	3.273.000	3.273.000	0
9	Chi phí giám sát thi công xây dựng	1.159.000.000	1.159.000.000	1.159.000.000	1.159.000.000	0
10	Chi phí đo nối, xây dựng lưới địa chính bằng công nghệ GPS và đo vẽ bản đồ địa chính	282.652.626	254.387.000	254.387.000	254.387.000	0
11	Chi phí cắm mốc giải phóng mặt bằng	184.582.332	184.582.000	184.582.000	184.582.000	0
	Chi phí khác	2.071.326.858	1.785.293.000	1.785.293.000	1.768.226.350	-17.066.650
1	Chi phí Bảo hiểm công trình	206.603.290	206.603.000	206.603.000	206.603.000	0
2	Chi phí thẩm định dự án đầu tư (trong bước lập TMDT)	16.311.357	16.311.000	16.311.000	16.311.000	0
3	Chi phí thẩm định điều chỉnh dự án đầu tư	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	0
4	Chi phí kiểm toán độc lập	354.388.000	341.333.000	341.333.000	324.266.350	-17.066.650
5	Chi phí Quyết toán	364.458.211	100.085.000	100.085.000	100.085.000	0
6	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	1.117.866.000	1.109.261.000	1.109.261.000	1.109.261.000	0
	Dự phòng	3.763.709.459	0	0	0	0

II. Vốn đầu tư

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nội dung	Tổng mức đầu tư được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối	Thực hiện			
			Giá trị thẩm tra quyết toán	Số vốn đã giải ngân	Số vốn còn được giải ngân so với giá trị quyết toán được phê duyệt	Số vốn phải thu hồi so với giá trị quyết toán được phê duyệt
1	2	3	4	5	6=4-5	7
	Tổng số	100.000.000.000	94.085.393.104	84.447.581.828	9.637.811.276	42.046.850
1	Vốn NSNN	100.000.000.000	94.085.393.104	84.447.581.828	9.637.811.276	42.046.850
2	Vốn khác	0	0	0	0	0

III. Giá trị tài sản hình thành qua đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nội dung	Thuộc chủ đầu tư quản lý		Giao đơn vị khác quản lý	
		Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi
	Tổng số			94.085.393.104	94.085.393.104
1	Tài sản dài hạn (tài sản cố định)			94.085.393.104	94.085.393.104
2	Tài sản ngắn hạn				

IV. Đơn vị tiếp nhận tài sản

Đơn vị tính: đồng

Tên đơn vị tiếp nhận tài sản	Tài sản dài hạn/cố định	Tài sản ngắn hạn
UBND huyện Bù Đăng	94.085.393.104	

V. Tình hình công nợ

Đơn vị tính: đồng

Stt	Tên cá nhân, đơn vị thực hiện	Nội dung công việc, hợp đồng thực hiện	Giá trị chấp nhận quyết toán	Vốn đã giải ngân	Công nợ	
					Phải trả	Phải thu
1	2	3	4	5	6 = 4-5	7 = 5-4
	Tổng cộng		94.085.393.104	84.447.581.828	9.679.858.126	42.046.850

1	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bù Đăng	Chi phí đền bù, GPMB theo QĐ phê duyệt quyết toán số 372/QĐ-UBND ngày 07/3/2023 UBND của UBND huyện Bù Đăng	14.906.551.924	14.906.578.774	0	26.850
2	Liên danh Công ty cổ phần xây dựng và đầu tư Hà Nội và Công ty TNHH MTV xây dựng Tuấn Tú	Chi phí xây lắp	72.171.576.830	63.025.881.054	9.145.695.776	0
3	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh	Chi phí quản lý dự án	1.064.657.000	1.079.819.000	0	15.162.000
4	Công ty TNHH tư vấn giao thông Bình Phước	Chi phí lập dự án đầu tư	314.558.000	314.558.000	0	0
5	Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Hòa Bình	Chi phí khảo sát địa hình bước lập dự án đầu tư	487.984.000	487.984.000	0	0
6	Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Hà Thành	Chi phí khảo sát địa hình và lập thiết kế BVTC-DT	1.426.957.000	1.426.957.000	0	0
7	Sở giao thông vận tải tỉnh Bình Phước	Chi phí thẩm định thiết kế BVTC-DT	112.599.000	139.457.000	0	26.858.000
8	Sở giao thông vận tải tỉnh Bình Phước	Chi phí thẩm định điều chỉnh thiết kế BVTC-DT	26.182.000	26.182.000	0	0
9	Công ty TNHH tư vấn xây dựng Sông Lam	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT (gói thầu XL+ GS)	102.859.000	102.859.000	0	0
10	Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Hòa Bình	Chi phí thẩm định HSMT, KQLCNT (gói thầu XL+ GS)	102.000.000	102.000.000	0	0
11	Công ty TNHH tư vấn xây dựng Sông Lam	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói khảo sát và thiết kế	3.273.000	3.273.000	0	0
12	Công ty TNHH tư vấn	Chi phí giám sát thi công xây	1.159.000.000	1.006.323.000	152.677.000	0

	xây dựng Tân Phước	dựng				
13	Công ty TNHH MTV đo đạc bản đồ và trắc địa công trình 401	Chi phí đo nối, xây dựng lưới địa chính bằng công nghệ GPS và đo vẽ bản đồ địa chính	254.387.000	254.387.000	0	0
14	Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Hòa Bình	Chi phí cắm mốc giải phóng mặt bằng	184.582.000	184.582.000	0	0
15	Công ty TNHH MTV xử lý bom, mìn, vật nổ 319	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	1.109.261.000	1.109.261.000	0	0
16	Công ty Bảo Minh Lâm Đồng	Chi phí Bảo hiểm công trình	206.603.000	206.603.000	0	0
17	Sở giao thông vận tải tỉnh Bình Phước	Chi phí thẩm định dự án đầu tư (trong bước lập TMDT)	16.311.000	0	16.311.000	0
18	Sở giao thông vận tải tỉnh Bình Phước	Chi phí thẩm định điều chỉnh dự án đầu tư	11.700.000	0	11.700.000	0
19	Công ty TNHH hãng kiểm toán và định giá ASCO	Chi phí kiểm toán độc lập	324.266.350	70.877.000	253.389.350	0
20	Sở Tài chính tỉnh Bình Phước	Chi phí Quyết toán	100.085.000	0	100.085.000	0



11

Số: 47/TTTr-BQLDA

Bình Phước, ngày 06 tháng 4 năm 2023

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị quyết toán công trình: Xây dựng đường giao thông từ ngã ba Vườn Chuối (Quốc lộ 14) đến khu vực Trảng cỏ Bù Lạch, xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

Kính gửi: - UBND tỉnh Bình Phước;
- Sở Tài chính.

Căn cứ Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ Tài chính quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán;

Căn cứ Quyết định 2403/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng đường giao thông từ ngã ba Vườn Chuối (Quốc lộ 14) đến khu vực Trảng cỏ Bù Lạch xã Đăng Hà, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 2193/QĐ-UBND ngày 19/8/2016 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình: Đường giao thông từ ngã ba Vườn Chuối (Quốc lộ 14) đến khu vực Trảng cỏ Bù Lạch xã Đăng Hà, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 26/4/2017 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình: Đường giao thông từ ngã ba Vườn Chuối (Quốc lộ 14) đến khu vực Trảng cỏ Bù Lạch, xã Đăng Hà, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1022/QĐ-UBND ngày 12/5/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung thiết kế BVTC-DT công trình: Xây dựng đường giao thông từ ngã ba Vườn Chuối (Quốc lộ 14) đến khu vực Trảng cỏ Bù Lạch, xã Đăng Hà, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 413/QĐ-BQLDA ngày 29/9/2020 của Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt điều chỉnh cơ cấu tổng mức đầu tư dự án: Xây dựng đường giao thông từ ngã ba Vườn Chuối (Quốc lộ 14) đến khu vực Trảng cỏ Bù Lạch, xã Đăng Hà, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước;

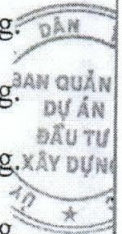
Căn cứ quyết định số 398/QĐ-BQLDA ngày 15/9/2022 của Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt dự toán bổ sung chi phí nhiên liệu, vật tư và điều chỉnh cơ cấu dự toán công trình: Đầu tư xây dựng đường giao thông từ ngã ba Vườn Chuối (Quốc lộ 14) đến khu vực Trảng cỏ Bù Lạch, xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

Căn cứ báo cáo quyết toán hoàn thành công trình trên;

Tổng vốn đầu tư đề nghị quyết toán: 94.276.102.754 đồng (bằng chữ: Chín mươi bốn tỷ, hai trăm bảy mươi sáu triệu, một trăm lẻ hai ngàn, bảy trăm năm mươi bốn đồng chẵn).

Trong đó:

1. Chi phí GPMB	15.038.174.924 đồng.
+ Chi phí đền bù GPMB (Kèm theo Quyết định phê duyệt quyết toán số 372/QĐ-UBND ngày 07/03/2023 của UBND huyện Bù Đăng):	14.906.551.924 đồng.
+ Chi phí phục vụ đền bù (Kèm theo quyết định số 2384/QĐ-UBND ngày 06/11/2019 và chứng từ chi):	131.623.000 đồng.
2. Chi phí xây lắp	72.171.576.830 đồng.
3. Quản lý dự án	1.079.819.000 đồng.
4. Tư vấn đầu tư xây dựng	5.310.500.000 đồng.
+ Chi phí lập dự án đầu tư	314.558.000 đồng.
+ Chi phí khảo sát địa hình bước lập dự án đầu tư	487.984.000 đồng.
+ Chi phí khảo sát địa hình và lập thiết kế BVTC-DT	1.426.957.000 đồng.
+ Chi phí thẩm định thiết kế BVTC-DT	139.457.000 đồng.
+ Chi phí thẩm định điều chỉnh thiết kế BVTC-DT	26.182.000 đồng.
+ Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT (gói thầu XL+ GS)	102.859.000 đồng.
+ Chi phí thẩm định HSMT, KQLCNT (gói thầu XL+ GS)	102.000.000 đồng.
+ Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thiết kế	3.273.000 đồng.
+ Chi phí giám sát thi công xây dựng	1.159.000.000 đồng.
+ Chi phí đo nối, xây dựng lưới địa chính bằng công nghệ GPS và đo vẽ bản đồ địa chính	254.387.000 đồng.
+ Chi phí cắm mốc giải phóng mặt bằng	184.582.000 đồng.
+ Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	1.109.261.000 đồng.
5. Chi phí khác	676.032.000 đồng.
+ Chi phí bảo hiểm công trình	206.603.000 đồng.
+ Chi phí thẩm định dự án đầu tư (trong bước lập TMĐT)	16.311.000 đồng.



+ Chi phí thẩm định điều chỉnh dự án đầu tư	11.700.000 đồng.
+ Chi phí kiểm toán độc lập	341.333.000 đồng.
+ Chi phí quyết toán	100.085.000 đồng.

(đính kèm 08 biểu mẫu theo Thông tư 96/TT-BTC ngày 11/11/2021)

Kính đề nghị Sở Tài chính thẩm tra quyết toán./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TC-KT (Hương).

GIÁM ĐỐC



Dinh Tiến Hải





UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 30 tháng 5 năm 2023

BIÊN BẢN

Thẩm tra quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành
Dự án: Xây dựng đường giao thông từ ngã ba Vườn chuối (quốc lộ 14) đến khu vực trồng cỏ Bù Lạch, xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ Tài chính quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán;

Căn cứ Thông báo kết quả kiểm toán tại Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh số 514/TB-KT IV ngày 09/9/2019 của Kiểm toán nhà nước Khu vực IV; Căn cứ Báo cáo kiểm toán dự án hoàn thành của Kiểm toán độc lập số 220323/BCKT/XDCB ngày 22/3/2023 của Công ty TNHH hãng Kiểm toán và định giá ASCO;

Theo Tờ trình số 47/TTr-BQLDA ngày 06/4/2023 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh.

Hôm nay, vào lúc 09 giờ 00 phút ngày 30 tháng 5 năm 2022, tại Sở Tài chính tỉnh Bình Phước, chúng tôi tiến hành thẩm tra quyết toán dự án: Xây dựng đường giao thông từ ngã ba Vườn chuối (quốc lộ 14) đến khu vực trồng cỏ Bù Lạch, xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước,

A. Thành phần tham dự gồm

1. Đại diện Sở Tài chính:

- | | |
|--------------------------|-----------------------|
| - Ông: Nguyễn Ngọc Trung | PTP. Phòng TC Đầu tư; |
| - Bà: Trần Thị Kim Hồng | CV. Phòng TC Đầu tư. |

2. Đại diện Chủ đầu tư (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh):

- | | |
|-----------------------------|-----------------|
| - Ông: Dương Hoàng Anh Toàn | Phó Giám đốc; |
| - Ông: Nguyễn Kim Uyển | Kế toán trưởng. |
| - Nguyễn Hoàng Vũ | Cán bộ kỹ thuật |
| - Nguyễn Thị Thanh Hương | Kế toán |

B. Cùng thống nhất nội dung sau

I. Khái quát về dự án

- Tên dự án: Xây dựng đường giao thông từ ngã ba Vườn chuối (quốc lộ 14) đến khu vực trồng cỏ Bù Lạch, xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.
- Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
- Cấp quyết định đầu tư: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước
- Địa điểm xây dựng: Xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

186-109-110

- Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án
- Tổng mức đầu tư: 100 tỷ đồng
- Thời gian khởi công, hoàn thành (thực tế): 23/9/2016 – 15/6/2022
- Đơn vị kiểm toán: Công ty TNHH hãng Kiểm toán và định giá ASCO

II. Hồ sơ quyết toán do Chủ đầu tư cung cấp

- Tờ trình đề nghị thẩm tra, trình phê duyệt quyết toán và các Mẫu số 01, 02, 03, 04, 05, 07, 08/QTDA.

- Các văn bản pháp lý theo Mẫu số 02/QLDA và các hồ sơ khác có liên quan.

- Báo cáo số 144/BC-BQLDA ngày 04/5/2020 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh về kết quả rà soát các cuộc thanh tra kinh tế xã hội và thực hiện kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh năm 2020.

- Báo cáo số 1213/BQLDA-TCKT ngày 29/11/2021 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh về việc thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước Khu vực IV.

- Công văn số 4113/UBND-KT ngày 09/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán ngân sách địa phương năm 2018.

III. Kết quả thẩm tra quyết toán

1. Tính pháp lý của hợp đồng kiểm toán, phạm vi kiểm toán, thời gian thực hiện kiểm toán

Đơn vị kiểm toán: Công ty TNHH hãng Kiểm toán và định giá ASCO

Hợp đồng kinh tế số: 37/2021/HĐKTXD/05 ngày 26/10/2021

Về cơ bản hợp đồng kiểm toán được lập đúng theo các quy định của nhà nước về hợp đồng.

Phạm vi kiểm toán: Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành

Thời gian thực hiện kiểm toán:

- Theo hợp đồng: 26/10/2021 – 26/12/2021

- Thực tế: 02/03/2023 – 22/3/2023 (Theo ngày Biên bản giao nhận hồ sơ lần 2)

- Nhận xét: Thời gian thực hiện hợp đồng kiểm toán đảm bảo thời gian tại Hợp đồng 37/2021/HĐKTXD/05 ngày 26/10/2021.

2. Đối chiếu nội dung báo cáo kiểm toán của dự án với nội dung kiểm toán theo quy định và chuẩn mực kiểm toán hiện hành

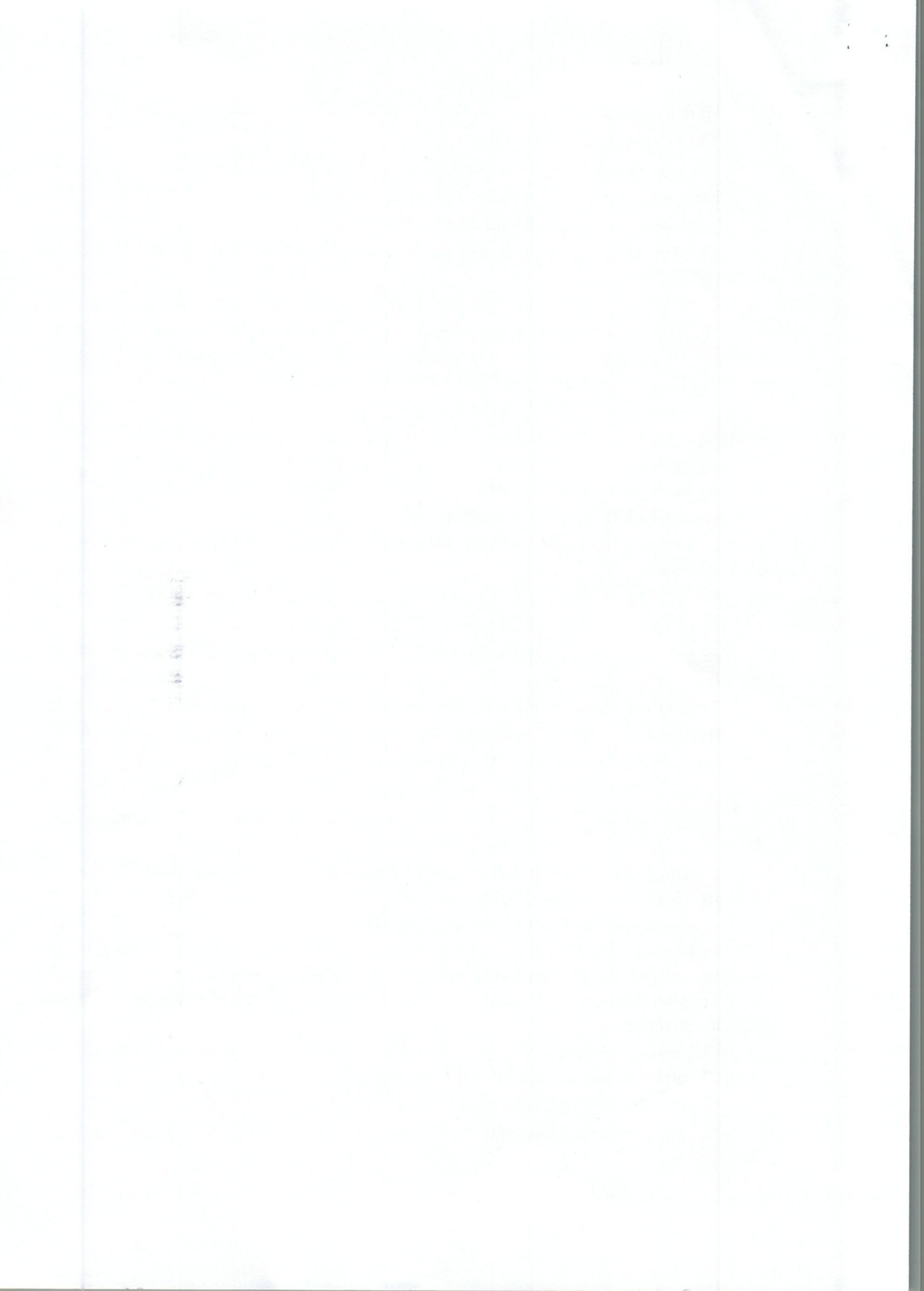
Nội dung Báo cáo kiểm toán gồm:

- Kiểm tra hồ sơ pháp lý; kiểm tra nguồn vốn đầu tư; kiểm tra chi phí đầu tư; kiểm tra chi phí đầu tư thiệt hại không tính vào giá trị tài sản hình thành qua đầu tư; kiểm tra giá trị tài sản hình thành qua đầu tư; kiểm tra các khoản công nợ và vật tư, thiết bị tồn đọng;

- Kiểm tra việc chấp hành của Chủ đầu tư đối với ý kiến kết luận của các cơ quan Thanh tra, Kiểm tra, Kiểm toán Nhà nước.

*** Nhận xét, đánh giá, kiến nghị:**

Nội dung báo cáo kiểm toán của đơn vị kiểm toán thực hiện đầy đủ các nội dung theo quy định.



Báo cáo kiểm toán đã được lập và trình bày theo quy định của chuẩn mực kiểm toán Việt Nam.

3. Việc chấp hành các quy định của pháp luật có liên quan, những căn cứ pháp lý mà kiểm toán viên sử dụng để kiểm toán dự án

Danh mục các văn bản quy phạm pháp luật, các văn bản pháp lý có liên quan đến dự án do kiểm toán viên sử dụng để kiểm toán tại Báo cáo kiểm toán số 220323/BCKT/XDCB ngày 22/3/2023 phù hợp theo quy định.

4. Những kiến nghị của kiểm toán mà chủ đầu tư không thống nhất với kết quả kiểm toán của nhà thầu kiểm toán độc lập

Chủ đầu tư thống nhất với các ý kiến của kiểm toán độc lập tại Báo cáo kiểm toán số 220323/BCKT/XDCB ngày 22/3/2023.

5. Việc thực hiện của chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan đối với ý kiến kết luận của các cơ quan thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán nhà nước, kết quả điều tra của các cơ quan pháp luật trong trường hợp các cơ quan thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán nhà nước, cơ quan điều tra thực hiện thanh tra, kiểm tra, điều tra dự án

- Kiến nghị của Kiểm toán nhà nước đối với gói thầu xây lắp:

+ Giảm thanh toán số tiền 93.970.222 đồng, giảm giá trị hợp đồng số tiền 126.213.826 đồng đối với gói thầu xây lắp.

- **Thực hiện:** chủ đầu tư đã thực hiện giảm giá trị hợp đồng số tiền 126.213.826 đồng; giảm thanh toán số tiền 93.970.222 đồng tại phụ lục hợp đồng số 07/2019/PL-HĐXD ngày 25/11/2019.

+ Thu hồi về Ban QLDA ĐTXD tỉnh số tiền 1.349.407.318 do chưa có thủ tục pháp lý điều chỉnh dự toán và phụ lục hợp đồng theo khối lượng thực tế thi công.

- **Thực hiện:** chủ đầu tư đã thực hiện thu hồi số tiền 802.404.234 đồng tại giấy rút vốn đầu tư số 38/2019 ngày 06/12/2019; số tiền 547.003.084 đồng chưa thực hiện và thanh toán cho nhà thầu, do đó không thực hiện thu hồi (Biên bản làm việc thống nhất số liệu ngày 02/12/2019 và Báo cáo số 144/BC-BQLDA ngày 04/5/2020 của Ban QLDA ĐTXD tỉnh).

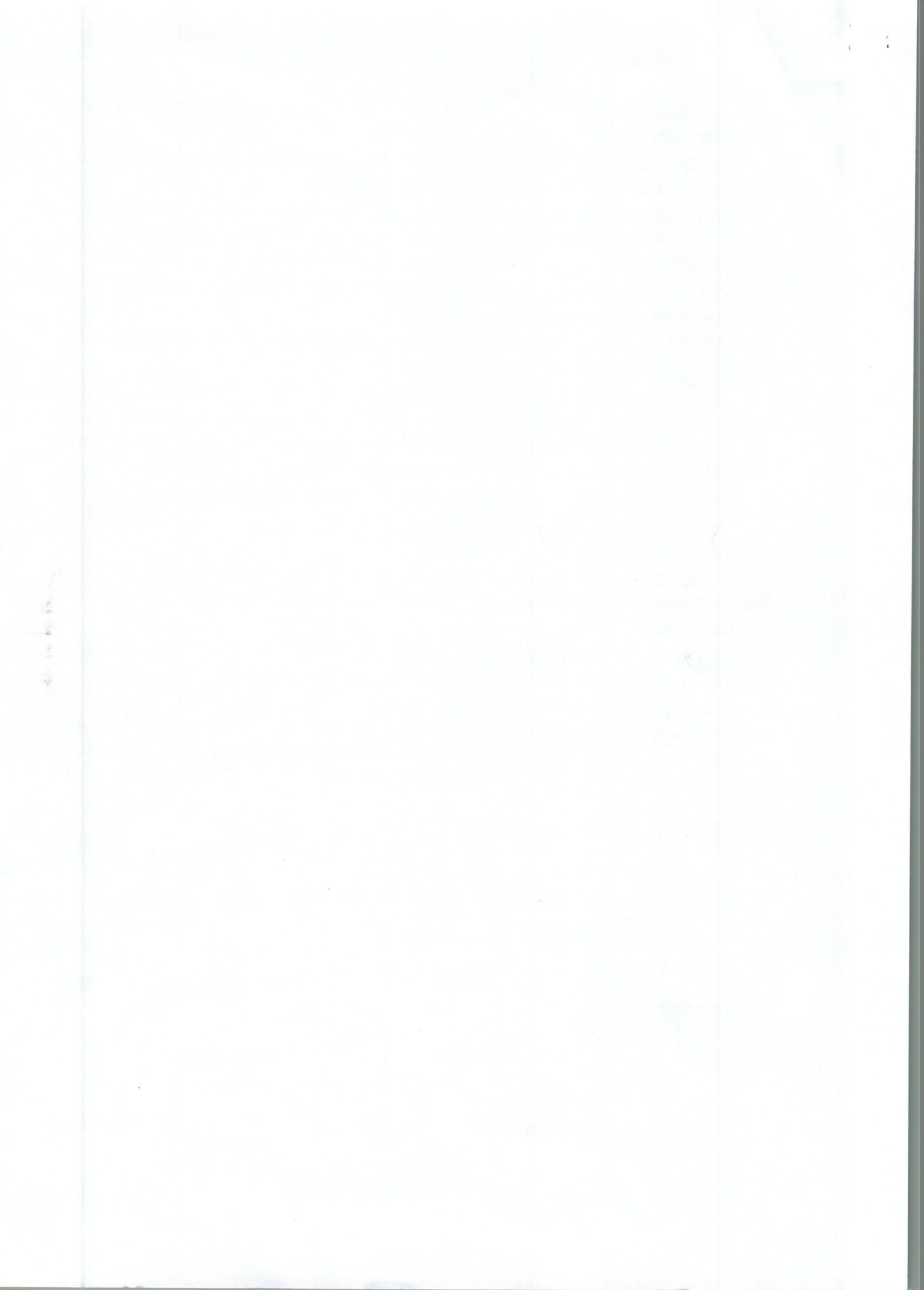
6. Giá trị thẩm tra quyết toán

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nội dung	Giá trị (đồng)	Ghi chú
1	Giá trị theo báo cáo kiểm toán độc lập	94.144.479.754	
2	Giá trị Chủ đầu tư đề nghị	94.276.102.754	
3	Giá trị thẩm tra quyết toán	94.085.393.104	
4	Chênh lệch so với đề nghị của chủ đầu tư (4-3)	-190.709.650	

* Nguyên nhân chênh lệch:

- Giảm chi phí quản lý dự án: tính lại theo hệ số quy định tại QĐ 957/QĐ-BXD ngày 29/9/2009 của Bộ Xây dựng.



- Giảm chi phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công, thẩm định dự toán: tính lại theo Thông tư 75/2014/TT-BTC.

- Giảm chi phí tư vấn kiểm toán độc lập: tính lại theo tỷ lệ giảm thầu 5%.

- Giảm chi phí tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo QĐ số 2384/QĐ-UBND ngày 06/11/2019: 131.200.000 đồng, do chủ đầu tư và Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bù Đăng không ký phụ lục phát sinh ngoài hợp đồng.

(Chi tiết chi phí đầu tư; vốn đầu tư; giá trị tài sản hình thành sau đầu tư; đơn vị tiếp nhận tài sản; tình hình công nợ; chi tiết giảm trừ các chi phí có Phụ lục kèm theo).

IV. Trách nhiệm của chủ đầu tư và đơn vị sử dụng tài sản:

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh chịu trách nhiệm về tính chính xác của khối lượng thực hiện, đơn giá, giá trị đề nghị thanh toán, số liệu, tài liệu cung cấp cho cơ quan kiểm soát, thanh toán và các cơ quan quản lý nhà nước về quản lý, thanh toán vốn.

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh chịu trách nhiệm trước pháp luật, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán về tính pháp lý của hồ sơ quyết toán và tính đúng đắn của số liệu đề nghị quyết toán; tính chính xác của khối lượng do chủ đầu tư và nhà thầu nghiệm thu đưa vào để quyết toán; tính phù hợp của đơn giá do chủ đầu tư và nhà thầu đã thống nhất ghi trong hợp đồng.

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh có trách nhiệm bàn giao tài sản cho đơn vị sử dụng theo quy định.

- Chủ đầu tư có trách nhiệm giải quyết hoàn thành công nợ, thu hồi các khoản chi không đúng quy định, thanh toán các khoản chi phí còn lại, tất toán tài khoản dự án đảm bảo quy định hiện hành.

Biên bản kết thúc vào lúc 11 giờ 30 phút cùng ngày, được thông qua các thành viên thống nhất và ký tên./.


ĐD SỞ TÀI CHÍNH:


..... Nguyễn Ngọc Trung


..... Trần Thị Kim Hồng

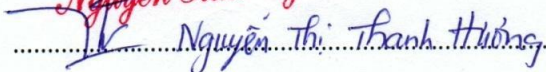
ĐD BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH:





.....


..... Dương Hoàng Anh Toàn


..... Nguyễn Kim Uyên


..... Nguyễn Thị Thanh Hương


..... Nguyễn Hoàng Vũ

1974-1975

Wang, H. H. (1974)

John H. Kim (1974)

PROGRAM 105

1974-1975

1974-1975

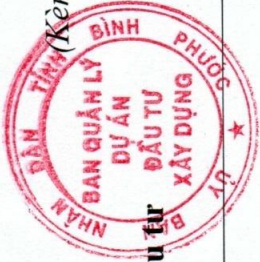
1974-1975

1974-1975

PHỤ LỤC

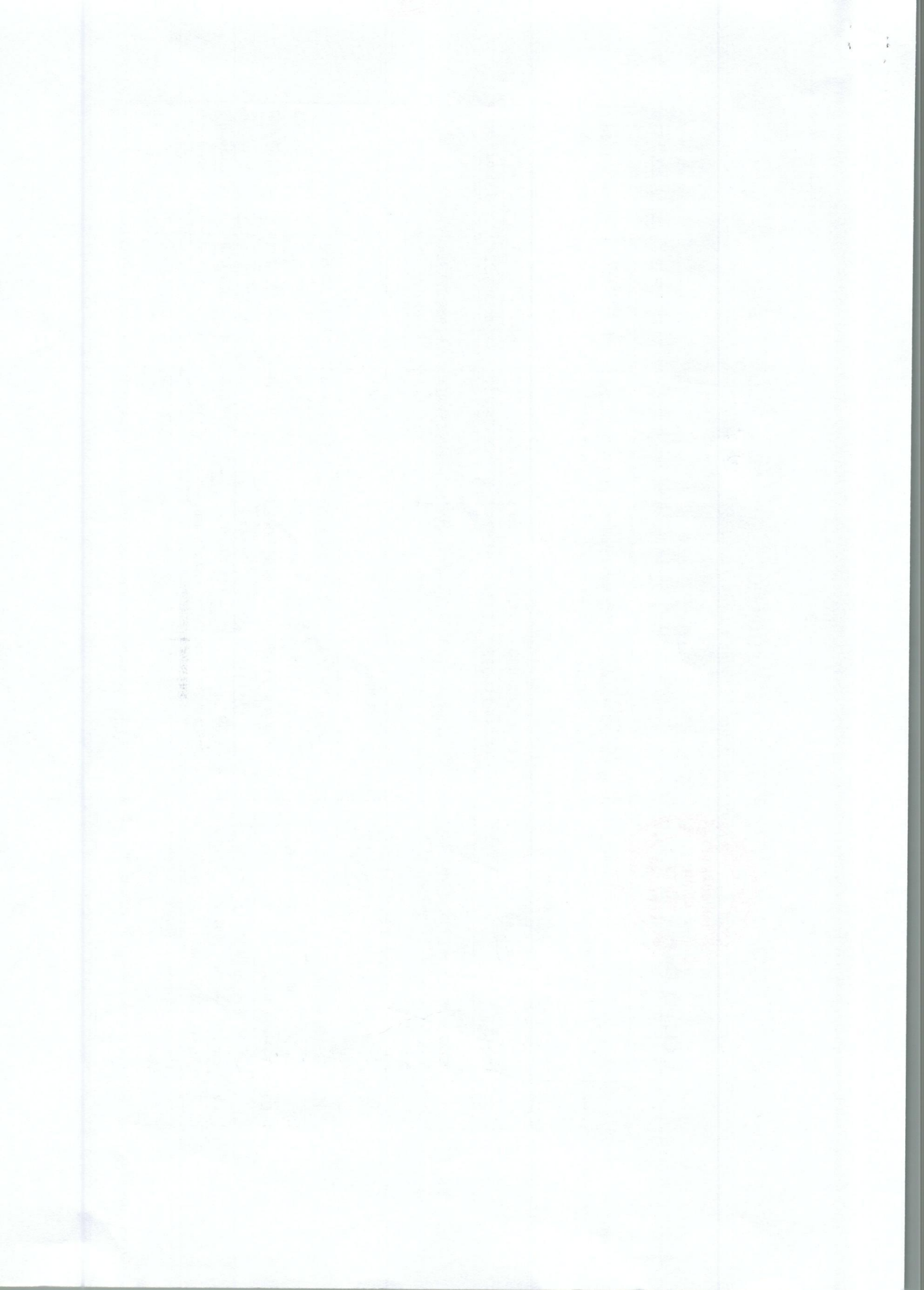
(Kèm theo Biên bản thẩm tra quyết toán ngày 30/5/2023)

I. Chi phí đầu tư



Đơn vị tính: đồng

Stt	Nội dung chi phí	Dự toán (TDT) được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối	Giá trị KTĐL xác định	Giá trị đề nghị quyết toán	Giá trị chấp nhận quyết toán	Nguyên nhân tăng, giảm
1	2	4	5	6	7=6-5	
	Tổng số	100.000.000.000	94.144.479.754	94.276.102.754	94.085.393.104	-190.709.650
I	Chi phí GPMB	15.586.221.296	14.906.551.924	15.038.174.924	14.906.551.924	-131.623.000
1	Chi phí đền bù, GPMB theo QĐ phê duyệt quyết toán số 372/QĐ-UBND ngày 07/3/2023 UBND của UBND huyện Bù Đăng	15.448.021.296	14.906.551.924	14.906.551.924	14.906.551.924	0
2	Chi phí tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo QĐ số 2384/QĐ-UBND ngày 06/11/2019	138.200.000	0	131.623.000	0	-131.623.000
II	Chi phí xây lắp	73.195.226.790	72.171.576.830	72.171.576.830	72.171.576.830	0
	Chi phí xây lắp + hạng mục chung	73.195.226.790	72.171.576.830	72.171.576.830	72.171.576.830	0
III	Quản lý dự án	1.079.819.006	1.079.819.000	1.079.819.000	1.064.657.000	-15.162.000
	Chi phí quản lý dự án	1.079.819.006	1.079.819.000	1.079.819.000	1.064.657.000	-15.162.000
IV	Tư vấn đầu tư xây dựng	4.303.696.591	4.201.239.000	4.201.239.000	4.174.381.000	-26.858.000
1	Chi phí lập dự án đầu tư	314.820.000	314.558.000	314.558.000	314.558.000	0
2	Chi phí khảo sát địa hình bước lập dự án đầu tư	494.502.662	487.984.000	487.984.000	487.984.000	0
3	Chi phí khảo sát địa hình và lập thiết kế BVTC-DT	1.493.888.427	1.426.957.000	1.426.957.000	1.426.957.000	0



4	Chi phí thẩm định thiết kế BVTC-DT	139.457.220	139.457.000	139.457.000	112.599.000	-26.858.000
5	Chi phí thẩm định điều chỉnh thiết kế BVTC-DT	26.182.408	26.182.000	26.182.000	26.182.000	0
6	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT (gói thầu XL+ GS)	102.859.390	102.859.000	102.859.000	102.859.000	0
7	Chi phí thẩm định HSMT, KQLCNT (gói thầu XL+ GS)	102.000.000	102.000.000	102.000.000	102.000.000	0
8	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thiết kế	3.751.526	3.273.000	3.273.000	3.273.000	0
9	Chi phí giám sát thi công xây dựng	1.159.000.000	1.159.000.000	1.159.000.000	1.159.000.000	0
10	Chi phí đo nối, xây dựng lưới địa chính bằng công nghệ GPS và đo vẽ bản đồ địa chính	282.652.626	254.387.000	254.387.000	254.387.000	0
11	Chi phí cắm mốc giải phóng mặt bằng	184.582.332	184.582.000	184.582.000	184.582.000	0
	Chi phí khác	2.071.326.858	1.785.293.000	1.785.293.000	1.768.226.350	-17.066.650
1	Chi phí Bảo hiểm công trình	206.603.290	206.603.000	206.603.000	206.603.000	0
2	Chi phí thẩm định dự án đầu tư (trong bước lập TMDT)	16.311.357	16.311.000	16.311.000	16.311.000	0
3	Chi phí thẩm định điều chỉnh dự án đầu tư	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	0
4	Chi phí kiểm toán độc lập	354.388.000	341.333.000	341.333.000	324.266.350	-17.066.650
5	Chi phí Quyết toán	364.458.211	100.085.000	100.085.000	100.085.000	0
6	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	1.117.866.000	1.109.261.000	1.109.261.000	1.109.261.000	0
	Dự phòng	3.763.709.459	0	0	0	0

11-10-1911

II. Vốn đầu tư*Đơn vị tính: đồng*

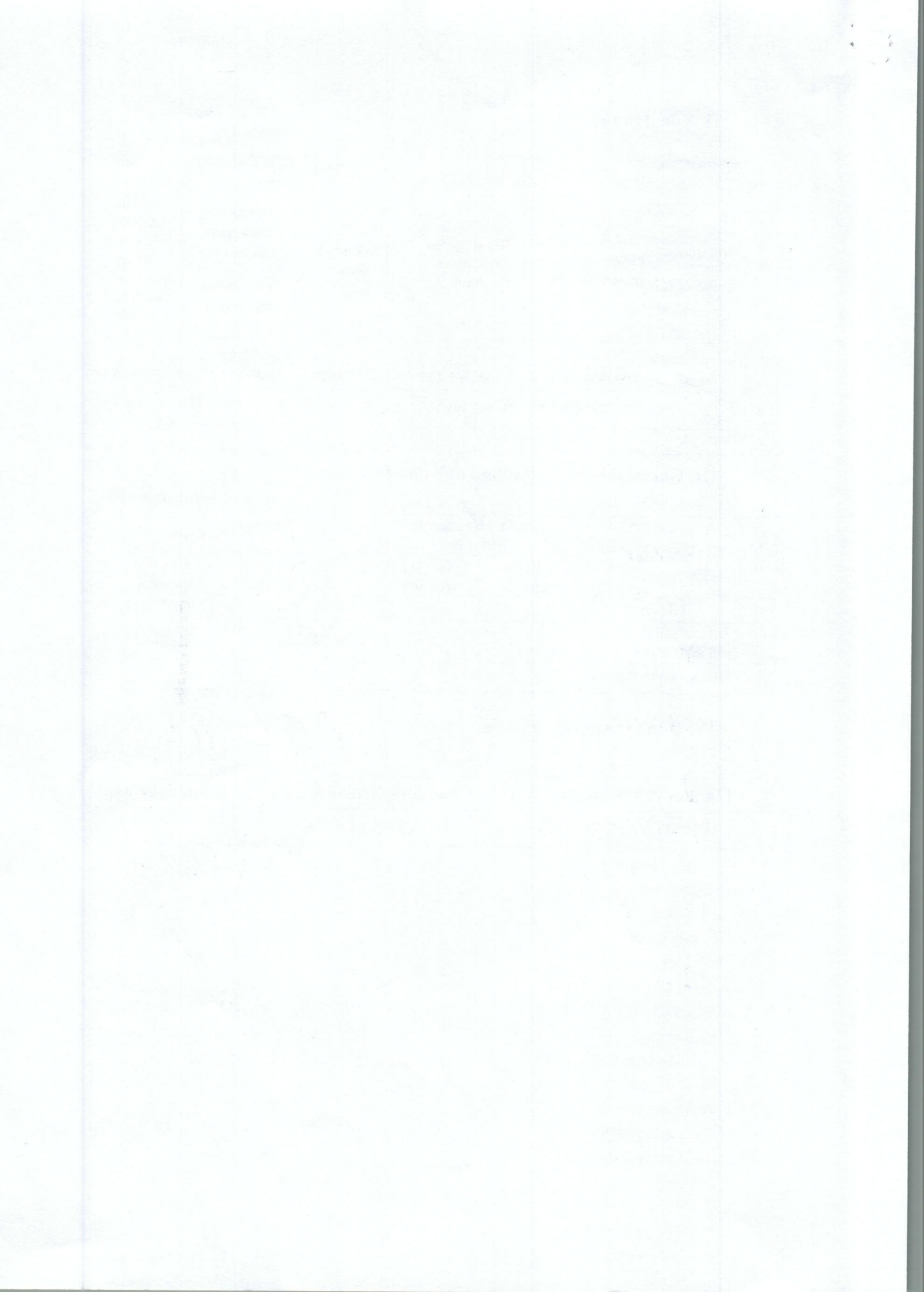
S tt	Nội dung	Tổng mức đầu tư được phê duyet hoặc điều chỉnh lần cuối	Thực hiện			
			Giá trị thẩm tra quyết toán	Số vốn đã giải ngân	Số vốn còn được giải ngân so với giá trị quyết toán được phê duyệt	Số vốn phải thu hồi so với giá trị quyết toán được phê duyet
1	2	3	4	5	6=4-5	7
	Tổng số	100.000.000.000	94.085.393.104	84.447.581.828	9.637.811.276	42.046.850
1	Vốn NSNN	100.000.000.000	94.085.393.104	84.447.581.828	9.637.811.276	42.046.850
2	Vốn khác	0	0	0	0	0

III. Giá trị tài sản hình thành qua đầu tư:*Đơn vị tính: đồng*

S tt	Nội dung	Thuộc chủ đầu tư quản lý		Giao đơn vị khác quản lý	
		Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi
	Tổng số			94.085.393.104	94.085.393.104
1	Tài sản dài hạn (tài sản cố định)			94.085.393.104	94.085.393.104
2	Tài sản ngắn hạn				

IV. Đơn vị tiếp nhận tài sản*Đơn vị tính: đồng*

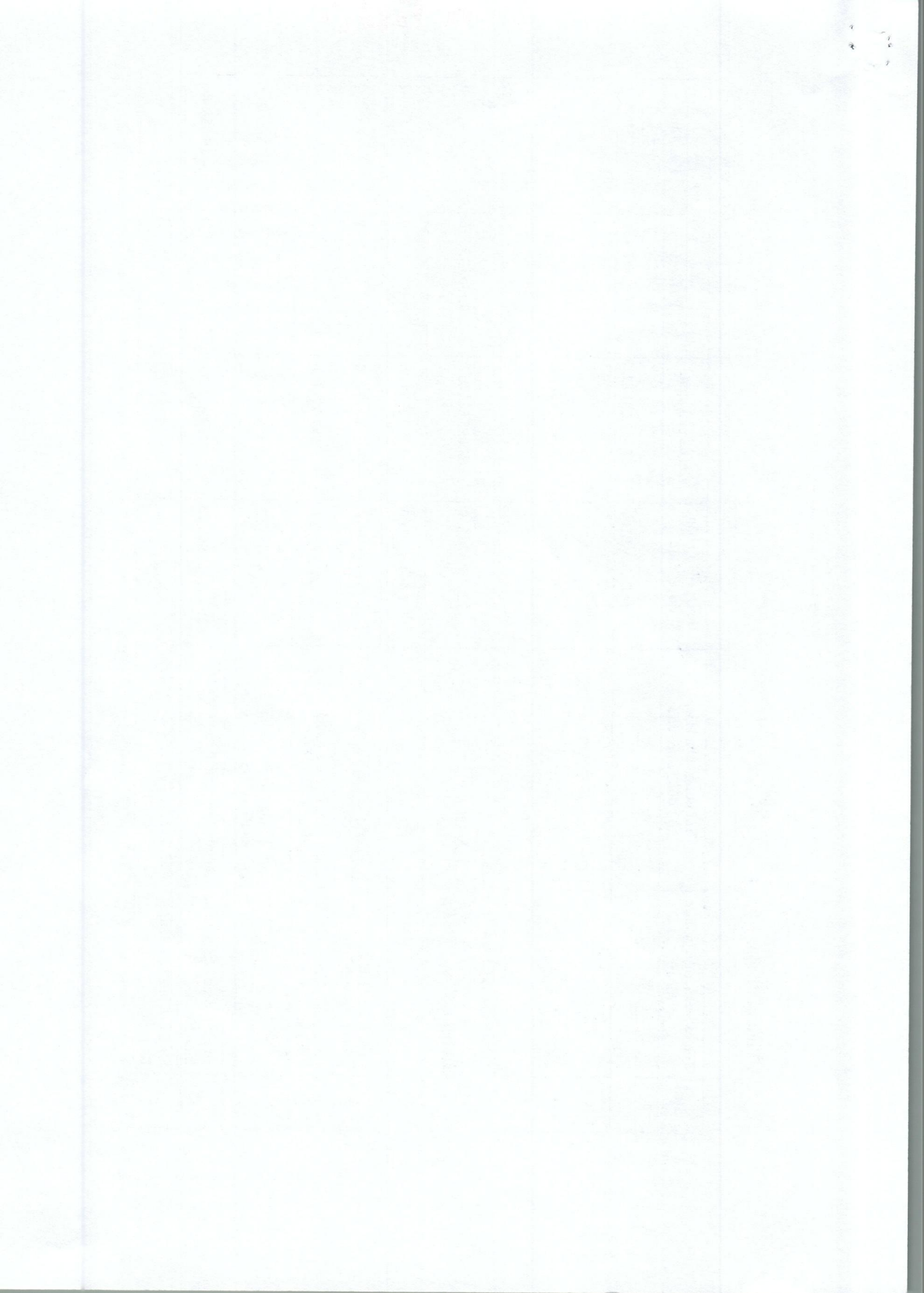
Tên đơn vị tiếp nhận tài sản	Tài sản dài hạn/cố định	Tài sản ngắn hạn
UBND huyện Bù Đăng	94.085.393.104	



V. Tình hình công nợ

Đơn vị tính: đồng

Stt	Tên cá nhân, đơn vị thực hiện	Nội dung công việc, hợp đồng thực hiện	Giá trị chấp nhận quyết toán	Vốn đã giải ngân	Công nợ	
					Phải trả	Phải thu
1	2	3	4	5	6 = 4-5	7 = 5-4
Tổng cộng						
1	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bù Đăng	Chi phí đền bù, GPMB theo QĐ phê duyệt quyết toán số 372/QĐ-UBND ngày 07/3/2023 UBND của UBND huyện Bù Đăng	14.906.551.924	14.906.578.774	0	26.850
2	Liên danh Công ty cổ phần xây dựng và đầu tư Hà Nội và Công ty TNHH MTV xây dựng Tuấn Tú	Chi phí xây lắp	72.171.576.830	63.025.881.054	9.145.695.776	0
3	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh	Chi phí quản lý dự án	1.064.657.000	1.079.819.000	0	15.162.000
4	Công ty TNHH tư vấn giao thông Bình Phước	Chi phí lập dự án đầu tư	314.558.000	314.558.000	0	0
5	Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Hòa Bình	Chi phí khảo sát địa hình bước lập dự án đầu tư	487.984.000	487.984.000	0	0
6	Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Hà Thành	Chi phí khảo sát địa hình và lập thiết kế BVTC-DT	1.426.957.000	1.426.957.000	0	0
7	Sở giao thông vận tải tỉnh Bình Phước	Chi phí thẩm định thiết kế BVTC-DT	112.599.000	139.457.000	0	26.858.000
8	Sở giao thông vận tải tỉnh Bình Phước	Chi phí thẩm định điều chỉnh thiết kế BVTC-DT	26.182.000	26.182.000	0	0



9	Công ty TNHH tư vấn xây dựng Sông Lam	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT (gói thầu XL+ GS)	102.859.000	102.859.000	102.859.000	0	0
10	Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Hòa Bình	Chi phí thẩm định HSMT, KQLCNT (gói thầu XL+ GS)	102.000.000	102.000.000	102.000.000	0	0
11	Công ty TNHH tư vấn xây dựng Sông Lam	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói khảo sát và thiết kế	3.273.000	3.273.000	3.273.000	0	0
12	Công ty TNHH tư vấn xây dựng Tấn Phước	Chi phí giám sát thi công xây dựng	1.159.000.000	1.006.323.000	152.677.000	0	0
13	Công ty TNHH MTV đo đạc bản đồ và trắc địa công trình 401	Chi phí đo nối, xây dựng lưới địa chính bằng công nghệ GPS và đo vẽ bản đồ địa chính	254.387.000	254.387.000	254.387.000	0	0
14	Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Hòa Bình	Chi phí cắm mốc giải phóng mặt bằng	184.582.000	184.582.000	184.582.000	0	0
15	Công ty TNHH MTV xử lý bom, mìn, vật nổ 319	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	1.109.261.000	1.109.261.000	1.109.261.000	0	0
16	Công ty Bảo Minh Lâm Đồng	Chi phí Bảo hiểm công trình	206.603.000	206.603.000	206.603.000	0	0
17	Sở giao thông vận tải tỉnh Bình Phước	Chi phí thẩm định dự án đầu tư (trong bước lập TMDT)	16.311.000	16.311.000	16.311.000	0	0
18	Sở giao thông vận tải tỉnh Bình Phước	Chi phí thẩm định điều chỉnh dự án đầu tư	11.700.000	11.700.000	11.700.000	0	0
19	Công ty TNHH hãng kiểm toán và định giá ASCO	Chi phí kiểm toán độc lập	324.266.350	70.877.000	253.389.350	0	0
20	Sở Tài chính tỉnh Bình Phước	Chi phí Quyết toán	100.085.000	100.085.000	100.085.000	0	0

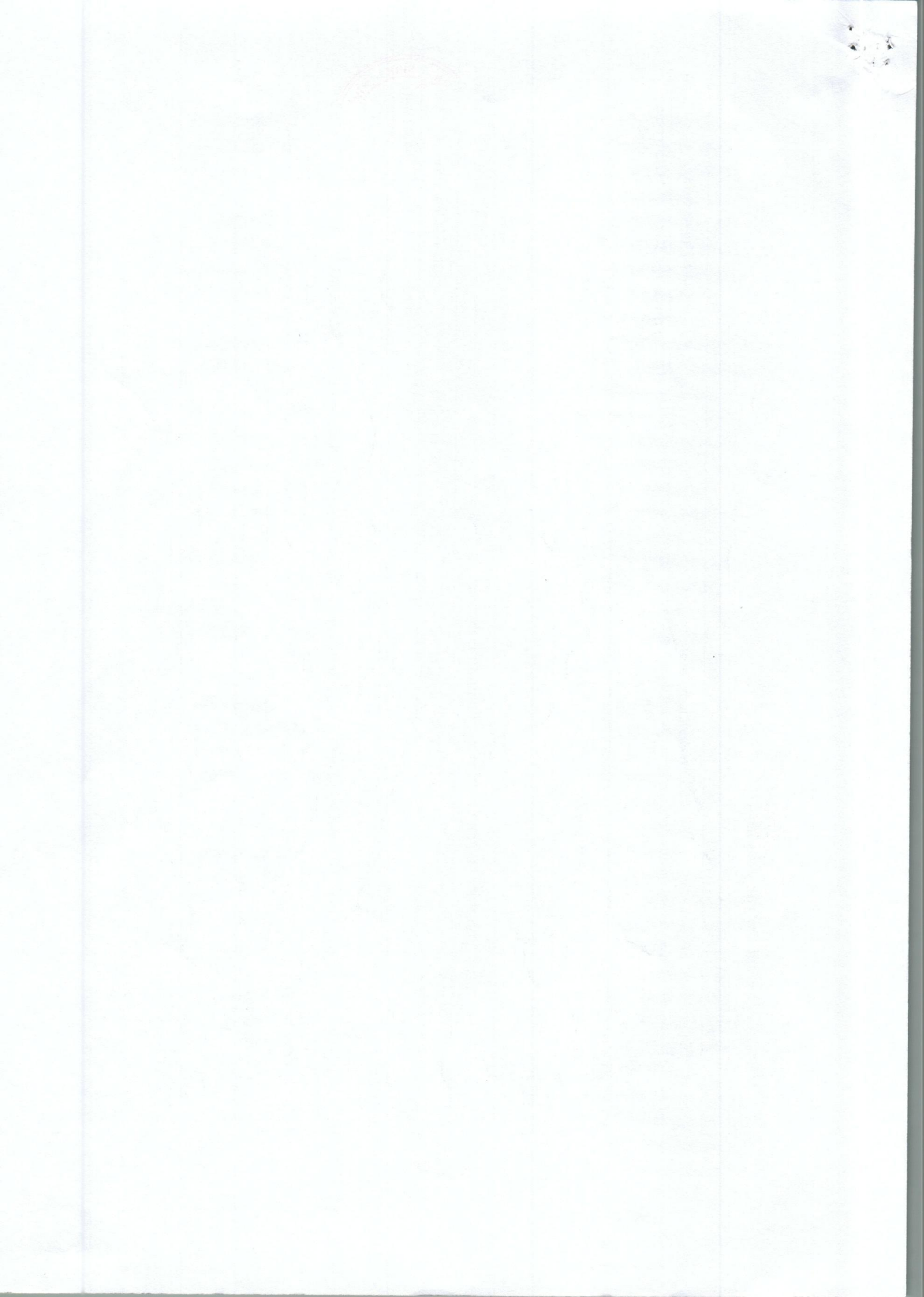
VI. Chi tiết giảm trừ các chi phí

1. Chi phí quản lý dự án

Stt	Nội dung chi phí	Nội suy định mức				Tỷ lệ	Giá trị quyết toán					
		Ka%	Kb%	Ga	Gb		Gt	Gt %	Giá trị trước thuế (11)	Thuế GTGT (12)	Giá trị sau thuế (13)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Quản lý dự án	1,375	1,711	100.000.000.000	50.000.000.000	66.541.115.264	1,600	1,000		1.064.657.844		1.064.657.000
	Tổng cộng											1.064.657.000

2. Chi phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công, thẩm định dự toán

STT	Nội dung chi phí	Nội suy định mức				Tỷ lệ	Giá trị kiểm toán					
		Ka%	Kb%	Ga	Gb		Gt	Gt %	Giá trị trước thuế (11)	Thuế GTGT (12)	Giá trị sau thuế (13)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Thẩm định thiết kế BVTC	0,043	0,055	200.000.000.000	100.000.000.000	103.301.645.256	0,055	1,000		56.815.905		56.816.000
2	Thẩm định dự toán	0,041	0,054	200.000.000.000	100.000.000.000	103.301.645.256	0,054	1,000		55.782.888		55.783.000
	Tổng cộng:											112.599.000



Số: /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày tháng năm 2023

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ Tài chính quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán;

Căn cứ Báo cáo số /BC- STC ngày của Sở Tài chính về thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành, Tờ trình số 47/TTr-BQLDA ngày 06/4/2023 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh về việc đề nghị thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành

- Tên dự án: Xây dựng đường giao thông từ ngã ba Vườn chuối (quốc lộ 14) đến khu vực trồng cỏ Bù Lạch, xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước
- Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
- Địa điểm xây dựng: xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước
- Thời gian khởi công, hoàn thành (thực tế): 23/9/2016 - 15/6/2022

Điều 2. Kết quả đầu tư

1. Chi phí đầu tư:

Đơn vị: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng mức đầu tư của dự án hoặc dự toán được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối	Giá trị quyết toán được phê duyệt
Tổng số		100.000.000.000	94.085.393.104
1	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	15.586.221.296	14.906.551.924
2	Xây dựng	73.195.226.790	72.171.576.830
3	Quản lý dự án	1.079.819.006	1.064.657.000
4	Tư vấn	4.303.696.591	4.174.381.000

5	Chi phí khác	2.071.326.858	1.768.226.350
6	Dự phòng	3.763.709.459	0

2. Vốn đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng mức đầu tư của dự án được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối	Thực hiện			
			Giá trị quyết toán được phê duyệt	Số vốn đã giải ngân	Số vốn còn được giải ngân so với giá trị quyết toán được phê duyệt	Số vốn phải thu hồi so với giá trị quyết toán được phê duyệt
1	2	3	4	5	6=4-5	7
	Tổng số	100.000.000.000	94.085.393.104	84.447.581.828	9.637.811.276	42.046.850
1	Vốn đầu tư công	100.000.000.000	94.085.393.104	84.447.581.828	9.637.811.276	42.046.850
1.1	<i>Vốn Ngân sách nhà nước</i>	100.000.000.000	94.085.393.104	84.447.581.828	9.637.811.276	42.046.850
	- Vốn ngân sách trung ương (hỗ trợ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng giai đoạn 2016-2020)	100.000.000.000	94.085.393.104	84.447.581.828	9.637.811.276	42.046.850
	- Vốn ngân sách địa phương	0	0	0	0	0
1.2	<i>Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật</i>	0	0	0	0	0
2	Vốn khác (nếu có)	0	0	0	0	0

3. Giá trị tài sản Giá trị tài sản hình thành sau đầu tư:

Đơn vị: đồng

Số tt	Nội dung	Thuộc chủ đầu tư quản lý (nếu có)		Giao đơn vị khác quản lý (nếu có)	
		Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi (nếu có)	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi (nếu có)
	Tổng số			94.085.393.104	94.085.393.104
1	Tài sản dài hạn (tài sản cố định)			94.085.393.104	94.085.393.104
2	Tài sản ngắn hạn				

4. Chi phí đầu tư được phép không tính vào giá trị tài sản

4.1. Chi phí thiệt hại do các nguyên nhân bất khả kháng: không có.

4.2. Chi phí không tạo nên tài sản

5. Vật tư thiết bị tồn đọng: không có.

Điều 3. Trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan

1. Trách nhiệm của chủ đầu tư:

1.1. Được phép tất toán chi phí và vốn đầu tư là:

Đơn vị: đồng

Số tt	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Tổng số	94.085.393.104	
1	Vốn đầu tư công	94.085.393.104	
1.1	Vốn Ngân sách nhà nước	94.085.393.104	
	- Vốn ngân sách trung ương - Vốn ngân sách địa phương	94.085.393.104 0	
1.2	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật	0	
2	Vốn khác (nếu có)	0	

1.2. Các khoản công nợ tính đến ngày 12/6/2023:

+ Tổng nợ phải thu: 42.046.850 đồng

+ Tổng nợ phải trả: 9.679.858.126 đồng

Các khoản phải thu, phải trả của từng đơn vị, cá nhân được chi tiết tại phụ lục số 01 kèm theo.

2. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận tài sản (nếu có)

Được phép ghi tăng tài sản:

Đơn vị: đồng

Số tt	Tên đơn vị tiếp nhận tài sản	Tài sản dài hạn/ cố định	Tài sản ngắn hạn
	UBND huyện Bù Đăng	94.085.393.104	

- Quản lý, sử dụng có hiệu quả công trình đã đầu tư.

3. Trách nhiệm của các đơn vị, cơ quan có liên quan:

Chủ đầu tư có trách nhiệm giải quyết hoàn thành công nợ, thu hồi các khoản chi không đúng quy định, thanh toán các khoản chi phí còn lại, tất toán tài khoản dự án đảm bảo quy định hiện hành.

4. Các nghiệp vụ khác: Không có.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước Bình Phước; Ban QLDA ĐTXD tỉnh; đơn vị tiếp nhận tài sản và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- LĐVP, Phòng TH;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

PHỤ LỤC CÁC KHOẢN CÔNG NỢ CỦA DỰ ÁN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Bình Phước)

Stt	Tên cá nhân, đơn vị thực hiện	Nội dung công việc, hợp đồng thực hiện	Giá trị chấp nhận quyết toán	Vốn đã giải ngân	Công nợ	
					Phải trả	Phải thu
1	2	3	4	5	6 = 4-5	7 = 5-4
Tổng cộng						
1	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bù Đăng	Chi phí đền bù, GPMB theo QĐ phê duyệt quyết toán số 372/QĐ-UBND ngày 07/3/2023 UBND của UBND huyện Bù Đăng	94.085.393.104	84.447.581.828	9.679.858.126	42.046.850
2	Liên danh Công ty cổ phần xây dựng và đầu tư Hà Nội và Công ty TNHH MTV xây dựng Tuấn Tú	Chi phí xây lắp	72.171.576.830	63.025.881.054	9.145.695.776	0
3	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh	Chi phí quản lý dự án	1.064.657.000	1.079.819.000	0	15.162.000
4	Công ty TNHH tư vấn giao thông Bình Phước	Chi phí lập dự án đầu tư	314.558.000	314.558.000	0	0
5	Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Hòa Bình	Chi phí khảo sát địa hình bước lập dự án đầu tư	487.984.000	487.984.000	0	0
6	Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Hà Thành	Chi phí khảo sát địa hình và lập thiết kế BVTC-DT	1.426.957.000	1.426.957.000	0	0
7	Sở giao thông vận tải tỉnh Bình Phước	Chi phí thẩm định thiết kế BVTC-DT	112.599.000	139.457.000	0	26.858.000
8	Sở giao thông vận tải tỉnh Bình Phước	Chi phí thẩm định điều chỉnh thiết kế BVTC-DT	26.182.000	26.182.000	0	0
9	Công ty TNHH tư vấn xây dựng Sông Lam	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT (gói thầu XL+ GS)	102.859.000	102.859.000	0	0

Đơn vị: đồng

10	Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Hòa Bình	Chi phí thẩm định HSMT, KQLCNT (gói thầu XL+ GS)	102.000.000	102.000.000	0	0
11	Công ty TNHH tư vấn xây dựng Sông Lam	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSĐT gói khảo sát và thiết kế	3.273.000	3.273.000	0	0
12	Công ty TNHH tư vấn xây dựng Tấn Phước	Chi phí giám sát thi công xây dựng	1.159.000.000	1.006.323.000	152.677.000	0
13	Công ty TNHH MTV đo đạc bản đồ và trắc địa công trình 401	Chi phí đo nối, xây dựng lưới địa chính bằng công nghệ GPS và đo vẽ bản đồ địa chính	254.387.000	254.387.000	0	0
14	Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Hòa Bình	Chi phí cắm mốc giải phóng mặt bằng	184.582.000	184.582.000	0	0
15	Công ty TNHH MTV xử lý bom, mìn, vật nổ 319	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	1.109.261.000	1.109.261.000	0	0
16	Công ty Bảo Minh Lâm Đồng	Chi phí Bảo hiểm công trình	206.603.000	206.603.000	0	0
17	Sở giao thông vận tải tỉnh Bình Phước	Chi phí thẩm định dự án đầu tư (trong bước lập TMDT)	16.311.000	0	16.311.000	0
18	Sở giao thông vận tải tỉnh Bình Phước	Chi phí thẩm định điều chỉnh dự án đầu tư	11.700.000	0	11.700.000	0
19	Công ty TNHH hãng kiểm toán và định giá ASCO	Chi phí kiểm toán độc lập	324.266.350	70.877.000	253.389.350	0
20	Sở Tài chính tỉnh Bình Phước	Chi phí Quyết toán	100.085.000	0	100.085.000	0